

Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2026

Số: 119 /TTKT&CNĐBPB

V/v công bố lần 2 thông tin về năng lực đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ về việc Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/06/2023 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 88/TTKT&CNĐBPB ngày 13/04/2026 của Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ đường bộ phía Bắc về việc công bố thông tin về năng lực đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ năng lực thiết bị, nhân sự của Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ đường bộ phía Bắc – Cục Đường bộ Việt Nam;

Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ đường bộ phía Bắc công bố công khai lần 2 thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau:

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ ĐƯỜNG BỘ PHÍA BẮC

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ: Số A-09/2010/ĐK-KH&CN do Sở Khoa học và Công nghệ cấp ngày 01/10/2010.

- Địa chỉ trụ sở: Số 108 Khương Trung, Phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Người đại diện pháp luật: LÊ VĂN THANH – Chức vụ: Giám đốc

- Điện thoại: 0243.568.2855

- Email: nretc@moc.gov.vn

- Website: <https://nretc.gov.vn>

- Mã số thuế: 0111398756

- Quyết định thành lập: số 154/QĐ-BXD ngày 04/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc tổ chức lại 05 Trung tâm kỹ thuật đường bộ thuộc Cục Đường bộ Việt Nam;

- Quyết định số 199/QĐ-BXD ngày 10/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ đường bộ phía Bắc trực thuộc Cục Đường bộ Việt Nam.

2. Thông tin Phòng Thí nghiệm và Trạm thí nghiệm hiện trường

a) Tên Phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng và công trình giao thông LAS-XD 204

- Địa chỉ phòng thí nghiệm: Tổ 32, Phường Long Biên, Thành phố Hà Nội

- Trưởng phòng: Phạm Văn Phú - ĐT: 090.203.1976

(Kế thừa năng lực kinh nghiệm, máy móc thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm mã số LAS-XD 204 do Bộ Xây dựng cấp: Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 72/GCN-BXD ngày 06/04/2023)

b) Trạm thí nghiệm hiện trường: Trạm thí nghiệm hiện trường Phú Thọ

- Địa chỉ trạm thí nghiệm: Thôn Sơn Phú, xã Cao Sơn, tỉnh Phú Thọ

- Thông tin liên hệ: Nguyễn Huy Huân - ĐT: 0348.550.134

c) Trạm thí nghiệm hiện trường: Trạm thí nghiệm hiện trường Lai Châu

- Địa chỉ trạm thí nghiệm: Số nhà 82, Đường Võ Nguyên Giáp, Bản Cò Lá, xã Bình Lư, tỉnh Lai Châu.

- Thông tin liên hệ: Bùi Xuân Bách - ĐT: 036.958.9952

d) Trạm thí nghiệm hiện trường: Trạm thí nghiệm hiện trường Cao Bằng

- Địa chỉ trạm thí nghiệm: Xóm Đoòng Lặng, xã Đông Khê, tỉnh Cao Bằng

- Thông tin liên hệ: Đặng Văn Đăng - ĐT: 098.9688.648

e) Trạm thí nghiệm hiện trường: Trạm thí nghiệm hiện trường Đồng Tháp

- Địa chỉ trạm thí nghiệm: Tổ 17 ấp 2, xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp

- Thông tin liên hệ: Vũ Văn Duy - ĐT: 0911.886.139

II. THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC CỦA TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (*)	Thiết bị chính (**)	Thí nghiệm viên (***)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I.	CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG			
1.	Chuẩn bị mẫu	TCVN 14134-1,2:2024	Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g; Tủ sấy; Sàng; Dụng cụ nghiền; Dụng cụ chứa và bảo quản;...	Phạm Văn Phú; Hà Hoàng Lâm; Hoàng Mạnh Đức;
2.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:2012; 11399:2016; ASTM D854; AASHTO T100	Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g; Bình tỷ trọng; Tủ sấy; Tỷ trọng kế; Bếp cát...	Bùi Xuân Bách; An Thị Thùy Trang; Nguyễn Minh
3.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216; AASHTO T265; JIS A1203	Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g; Tủ sấy...	Thượn; Lê Văn Quỳnh;

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (*)	Thiết bị chính (**)	Thí nghiệm viên (***)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4.	Xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo	TCVN 4197:2012, 14134-4:2024 JIS A1205; ASTM D4318; AASHTO T89, T90	Bộ xác định giới hạn chảy, dẻo; Tủ sấy; Hộp sấy ẩm; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g...	Đặng Văn Đăng; Nguyễn Huy Huân; Nguyễn Bá Phương; Vũ Văn Duy; Nguyễn Văn Bắc...
5.	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014, 14134-3:2024 BS 1377; ASTM D422, C136; AASHTO T88, T27	Bộ sàng tiêu chuẩn; Tủ sấy; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g; Tỷ trọng kế...	
6.	Thí nghiệm đầm nén	TCVN 12790:2020; ASTM D1557, D698; AASHTO T99, T180; BS 1377-4; JIS A1210	Cối đầm; Chày đầm; Cân kỹ thuật ĐCX 1g và ĐCX 0.01g; Tủ sấy; Bộ sàng tiêu chuẩn; Dụng cụ trộn; Hộp giữ ẩm	
7.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995; ASTM D3080; AASHTO T236	Máy cắt phẳng; Hộp cắt; Dao vòng cắt; Tấm nén truyền lực...	
8.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 4202:2012; ASTM D4914, D7263, D2937	Dao vòng; Thước kẹp; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g và 0.1g; Tủ sấy...	
9.	Tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012; ASTM D4546; AASHTO T216; BS 1377-5	Máy nén; Dao gạt đất; Tủ sấy; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g...	
10.	Độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012; ASTM D1557, D698, D558; AASHTO T99, T180; JIS A1210	Cối đầm; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01kg; Tủ sấy; Sàng 5mm; Bình hút ẩm; Chày cối sứ...	
11.	Xác định sức chịu tải CBR	TCVN 12792:2020; ASTM D1883; AASHTO T193; JIS A1222	Thiết bị gia tải; Cân kỹ thuật ĐCX 1g và 0.01g; Sàng 19mm, 4.75mm; Bể ngâm mẫu; Cối đầm; Chày đầm; Tủ sấy...	

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (*)	Thiết bị chính (**)	Thí nghiệm viên (***)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
12.	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:2012; ASTM D2434; AASHTO T215	Dao vòng; Hộp thí nghiệm thấm; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g; Tủ sấy; Sàng 2mm và 5mm...	
13.	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012	Bộ dụng cụ đo trương nở; Cân kỹ thuật ĐCX 0,01:0,1 và 1g; Chày cốt sứ có đầu bọc cao su; Sàng 2 mm; Dao gạt đất; Khay đựng...	
14.	Xác định các đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:2012	Cân kỹ thuật ĐCX 0,01:0,1 và 1g; Dao vòng; Dao cắt đất...	
15.	Xác định hàm lượng hữu cơ	TCVN 8726:2012; TCVN 13595:2022; AASHTO T267	Lò nung; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g và 0.01g; Cân phân tích ĐCX 0.001g và 0.0001g; Sàng 2mm, 0.25mm, Ống đồng thủy tinh; Bình tam giác; Hóa chất...	
16.	Xác định độ góc cạnh của cát	AASHTO T304	Bộ ống đồng và phễu; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g; Tấm kính phẳng; Dao gạt...	
17.	Xác định tổng hàm lượng muối hòa tan của đất	TCVN 8727:2012	Sàng 2mm. 0.5mm; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g và 0.1g; Cân phân tích ĐCX 0.001g và 0.0001g; Tủ sấy; Hóa chất..	
18.	Phân loại đất; Phân loại đất sét	TCVN 5746:2024, 14183:2024; AASHTO M145; TCVN 13346:2021	Bộ xác định giới hạn chảy, dẻo; Tủ sấy; Hộp sấy âm; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g...	

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (*)	Thiết bị chính (**)	Thí nghiệm viên (***)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II.	CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG, VỮA, BÊ TÔNG NHỰA			
19.	Lấy mẫu, rút gọn mẫu	TCVN 14135-1,2:2025	Bộ chia mẫu; Xẻng; Dụng cụ chứa;...	Phạm Văn Phú; Hà Hoàng Lâm; Hoàng Mạnh Đức; Bùi Xuân Bách; An Thị Thùy Trang; Nguyễn Minh Thuận; Lê Văn Quỳnh; Đặng Văn Đăng; Nguyễn Huy Huân; Nguyễn Bá Phương; Tòng Văn Dân; Tòng Văn Giúp; Vũ Văn Duy...
20.	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; AASHTO T27, T37, T304; ASTM C136, D546; TCVN 14135-5:2024	Bộ sàng tiêu chuẩn; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g; Tủ sấy; Khay...	
21.	Lượng vật liệu nhỏ hơn 75 µm bằng phương pháp rửa	TCVN 14135-4:2024	Sàng 0.075mm; Tủ sấy; Khay;...	
22.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; TCVN 8735:2012; AASHTO T84, T85; ASTM C128, C127; BS EN 1097-6	Bình đong; Bộ sàng tiêu chuẩn; Giá cân thủy tĩnh; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g; Tủ sấy; Khay...	
23.	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; AASHTO T85, T19; ASTM C127; BS EN 1097-6,7	Thùng đong; Bộ sàng tiêu chuẩn; Giá cân thủy tĩnh; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g; Tủ sấy; Khay...	
24.	Xác định khối lượng thể tích xộp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29; AASHTO T19	Phễu và thùng đong; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g; Tủ sấy...	
25.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566	Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g; Tủ sấy; Khay...	
26.	Xác định hàm lượng chung bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; AASHTO T11, T112; ASTM C117, C142	Bộ bình rửa; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g; Tủ sấy...	
27.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40; AASHTO T21	Hóa chất; Ống đong...	

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (*)	Thiết bị chính (**)	Thí nghiệm viên (***)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
28.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM C2938	Máy nén thủy lực; Thuốc kẹp; Máy cắt;...	
29.	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006	Bộ xi lanh; Máy nén thủy lực; Bể ngâm mẫu...	
30.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy mài mòn va đập Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; ASTM C131, C535; AASHTO T96, T327	Máy LosAngeles; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g; Khay; Sàng 1.7mm..	
31.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; AASHTO T335	Thuốc kẹp thoi dẹt; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g...	
32.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006; AASHTO T112	Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g, Khay, Tủ sấy,...	
33.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006	Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g, Khay, Tủ sấy,...	
34.	Đương lượng cát	TCVN 14134-5:2024; ASTM D5102, D2419; AASHTO T176; JIS A1801	Bộ đo ES; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g, Ống, bình đong; Hóa chất; ...	
35.	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006	Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g; Khay; Tủ sấy,...	
36.	Xác định độ ổn định của cốt liệu bằng phương pháp sử dụng dung dịch Na2SO4 hoặc MgSO4	TCVN 7572-22:2006; AASHTO T104	Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g, Khay, Tủ sấy, Hóa chất...	
37.	Hàm lượng sét cục và hạt mềm yếu có trong cốt liệu	TCVN 14135-3:2025	Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g; Sàng; Khay; Tủ sấy,...	
III.	BỘT KHOÁNG CHO BÊ TÔNG NHỰA			
38.	Xác định thành phần hạt	TCVN 12884-2:2020; ASTM C136, D546; AASHTO T37	Bộ sàng tiêu chuẩn; Tủ sấy; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g...	Bùi Xuân Bách; An Thị Thùy Trang; Nguyễn Minh Thuận; Lê Văn
39.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 8735:2012; AASHTO T113	Bộ sàng tiêu chuẩn; Tủ sấy; Cân kỹ thuật ĐCX	

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (*)	Thiết bị chính (**)	Thí nghiệm viên (***)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			0.01g; Bình tỷ trọng ...	Quỳnh; Đặng Văn Đang; Nguyễn Huy Huân; Nguyễn Bá Phương; Tòng Văn Giúp; Vũ Văn Duy...
40.	Xác định độ ẩm	TCVN 12884-2:2020	Bộ sàng tiêu chuẩn; Tủ sấy; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g; Tủ sấy...	
41.	Xác định chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012; ASTM D4318; AASHTO T90	Bộ xác định giới hạn chảy dẻo; Tủ sấy; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g...	
42.	Xác định lượng mất khi nung	TCVN 9191:2012; ASTM C311	Lò nung; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g; Tủ sấy...	
43.	Xác định độ rỗng khi nén chặt	AASHTO T19	Bộ khuôn; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g; Tủ sấy...	
44.	Xác định hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020	Ống đồng; Hóa chất; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g...	
45.	Xác định thành phần chất hòa tan	TCVN 4560:1988	Tủ sấy; Lò nung; Bình hút ẩm; Phễu lọc...	
IV.	VẬT LIỆU LIÊN KẾT BẰNG CHẤT KẾT DÍNH			
46.	Xác định Modun đàn hồi vật liệu	TCVN 9843:2013	Máy nén; Tấm đệm; Khung đo...	Bùi Xuân Bách; An Thị Thùy Trang; Nguyễn Minh Thuận; Lê Văn Quỳnh; Đặng Văn Đang; Nguyễn Huy Huân; Nguyễn Bá Phương; Tòng Văn Dân; Vũ Văn Duy...
47.	Xác định cường độ ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:2011; ASTM C496; AASHTO T283	Máy nén; gá ép chẻ...	
48.	Xác định cường độ không hạn chế nở hông của hỗn hợp đất, đá gia cố chất kết dính	ASTM D5102; AASHTO T220	Máy nén; Thước kẹp...	
V.	CƠ LÝ XI MĂNG			
49.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 4030:2003; AASHTO T128, T133;	Bình tỷ trọng; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g; Tủ sấy; Bể ổn nhiệt...	Bùi Xuân Bách; An Thị Thùy Trang;

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (*)	Thiết bị chính (**)	Thí nghiệm viên (***)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		ASTM C184, C188, C204; EN 196-6		Nguyễn Minh Thuận; Lê Văn Quỳnh; Nguyễn Huy Huân; Nguyễn Bá Phương; Tòng Văn Dân; Vũ Văn Duy...
50.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015, 8875:2012; AASHTO T129, T131; ASTM C187, C191; ISO 9597:2008; BS EN 196-3	Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g; Tủ sấy; Vica; Khuôn Lechaterlie...	
51.	Xác định độ bền uốn và độ bền nén	TCVN 6016:2011; AASHTO T106; ASTM C109; BS EN 196-1; ISO 679:2009	Máy nén thủy lực; Thước kẹp; Máy đầm; Máy trộn; Khuôn 4x4x16cm...	
52.	Xác định độ nở sunfat của xi măng	TCVN 6068:2004; TCVN 7713:2007	Bộ đo co ngót; Thước kẹp...	
53.	Xác định hàm lượng cặn không tan, hàm lượng mất khi nung	TCVN 141:2008	Cân kỹ thuật DDCX 0.0001g, Lò nung; Khay...	
VI.	VỮA XÂY DỰNG			
54.	Kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022	Bộ sàng tiêu chuẩn; Cân ĐCX 1g; Tủ sấy...	Bùi Xuân Bách; An Thị Thùy Trang; Nguyễn Minh Thuận; Lê Văn Quỳnh; Đặng Văn Đăng; Nguyễn Huy Huân; Nguyễn Bá Phương; Tòng Văn Dân; Tòng Văn Giúp; Vũ Văn Duy...
55.	Độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022	Cân ĐCX 1g; Thước kẹp; Bàn dẫn; Khâu hình côn;...	
56.	Khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022	Ca đồng (thể tích 1 lít); Cân điện tử; Thanh đầm.	
57.	Khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022; ASTM C1437	Bàn dẫn; Đồng hồ bấm giờ; Khuôn nón cụt.	
58.	Thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022; ASTM C1102, C1398, C807	Thiết bị Vicat (có kim xuyên chuyên dụng cho vữa).	
59.	Khối lượng thể tích của mẫu vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-10:2022	Cân thủy tĩnh; Tủ sấy; Thước cặp.	
60.	Cường độ uốn và nén của mẫu vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022; TCVN 9204:2012; AASHTO T106; ASTM C109, C942	Máy nén vữa chuyên dụng; Khuôn đúc mẫu 40x40x160mm; Thiết bị gá uốn/nén.	

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (*)	Thiết bị chính (**)	Thí nghiệm viên (***)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
61.	Cường độ bám dính	TCVN 3121-12:2022; TCVN 9349:2012; ASTM D4541	Máy thử kéo bám dính cầm tay; Đĩa nền tiêu chuẩn; Keo dán chuyên dụng.	
62.	Độ hút nước của mẫu vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2022	Tủ sấy; Cân điện tử; Thùng ngâm mẫu.	
63.	Độ chảy của vữa xi măng không co	TCVN 9204:2012; ASTM C939; JIS R5201	Ống đổ vữa (Flow cone); Đồng hồ bấm giờ; Thước đo.	
64.	Độ tách nước, trương nở của vữa xi măng không co	TCVN 9204:2012; ASTM C940	Ống đong thủy tinh (1000ml); Thước đo mực nước; Bàn rung.	
VII.	BÊ TÔNG VÀ HỖN HỢP BÊ TÔNG			
65.	Độ sụt của hỗn hợp bê tông xi măng	TCVN 3106:2022; AASHTO T119; ASTM C143	Côn Abrams; Thanh đầm; Thước đo độ sụt; Khay trộn.	Phạm Văn Phú; Hà Hoàng Lâm; Hoàng Mạnh Đức; Bùi Xuân Bách; An Thị Thùy Trang; Nguyễn Minh Thuận; Lê Văn Quỳnh; Đặng Văn Đăng; Nguyễn Huy Huân; Nguyễn Bá Phương; Tông Văn Dân; Tông Văn Giáp; Vũ Văn Duy...
66.	Khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:2022; AASHTO T158; ASTM C232	Thùng đong tiêu chuẩn; Cân điện tử; Thanh đầm/Máy rung.	
67.	Độ tách vữa và độ tách nước của hỗn hợp bê tông xi măng	TCVN 3109:2022	Bộ rây tiêu chuẩn; Cân; Thùng đong; Pipet (hút nước bề mặt).	
68.	Hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:2022	Máy đo hàm lượng bọt khí (loại áp kế).	
69.	Khối lượng riêng của bê tông xi măng	TCVN 3112:2022; AASHTO T318; ASTM C642	Cân thủy tĩnh; Tủ sấy; Thùng ngâm mẫu.	
70.	Độ hút nước của bê tông xi măng	TCVN 3113:2022; AASHTO T121; ASTM C138, C642	Cân thủy tĩnh; Tủ sấy; Thùng ngâm mẫu.	
71.	Khối lượng thể tích của bê tông xi măng	TCVN 3115:2022	Cân điện tử; Thước cặp; Tủ sấy.	
72.	Độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022	Máy thử độ chống thấm bê tông (hệ thống van, đồng hồ áp lực).	

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (*)	Thiết bị chính (**)	Thí nghiệm viên (***)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
73.	Độ co ngót của bê tông	TCVN 3117:2022; ASTM C157	Thiết bị đo độ biến dạng chiều dài; Khuôn mẫu có đầu đo; Buồng điều nhiệt.	
74.	Cường độ nén	TCVN 3118:2022; TCVN 12604-1:2019; ASTM C39, C42, C1604	Máy nén thủy lực; Thước kẹp; Bể dưỡng hộ; Gá nén...	
75.	Cường độ chịu kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; TCVN 12393:2018; ASTM C1399, C1550, C1609, C78	Máy nén thủy lực; Thước kẹp; Bể dưỡng hộ; Gá uốn...	
76.	Giới hạn bền kéo dọc trục khi bẻ	TCVN 3120:2022	Máy nén có gá bẻ mẫu trụ/lập phương; Đệm gỗ/thép.	
77.	Cường độ lăng trụ và modun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022	Máy nén; Đồng hồ đo biến dạng; Khung gá mẫu.	
78.	Thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012; AASHTO T197; ASTM C403	Thiết bị xuyên tiêu chuẩn; Bộ đầu xuyên; Đồng hồ đo lực.	
79.	Cường độ chịu kéo nhỏ	TCVN 9491:2012	Thiết bị kéo nhỏ; Đầu neo chuyên dụng.	
80.	Nhiệt độ hỗn hợp bê tông	ASTM C1064; AASHTO T309	Nhiệt kế kim loại/điện tử ...	
81.	Độ chảy loang của bê tông tự lèn	TCVN 12209:2018; ASTM C1611	Tấm đế phẳng; Côn Abrams; Thước đo chiều dài loang.	
82.	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi polyme đúc sẵn: Xác định kích thước và mức sai lệch kích thước cấu kiện; Kiểm tra ngoại quan, các khuyết tật; Sức chịu tải ngang	TCVN 12604-1:2019	Thước kẹp; Thước thép; Bộ căn lá; Kính lúp; Kích thủy lực; Thanh truyền lực; Đồng hồ so;....	
VIII BÊ TÔNG NHỰA				
83.	Thí nghiệm Marshall	TCVN 8860-1:2011; AASHTO T245;	Máy nén Marshall; Bộ khuôn đúc mẫu; Búa đầm tự động; Bể ngâm	Phạm Văn Phú; Hà Hoàng Lâm;

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (*)	Thiết bị chính (**)	Thí nghiệm viên (***)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		ASTM D1559, D6927	mẫu điều nhiệt; Cung lực và đồng hồ đo lún.	Hoàng Mạnh Đức; Bùi Xuân Bách; An Thị Thùy Trang; Nguyễn Minh Thuận; Lê Văn Quỳnh; Đặng Văn Đang; Nguyễn Huy Huân; Nguyễn Bá Phương; Tòng Văn Dân; Tòng Văn Giáp; Vũ Văn Duy...
84.	Độ ổn định, độ dẻo Marshall của vật liệu Cacboncor Asphalts	TCCS 09:2024/CĐBVN	Máy nén Marshall; Khuôn đúc mẫu đặc thù; Bể ngâm mẫu điều nhiệt; Thiết bị gia tải.	
85.	Hàm lượng bitum trong hỗn hợp bê tông nhựa theo phương pháp chiết	TCVN 8860-2:2011; AASHTO T164; ASTM D2172	Máy chiết ly tâm hoặc máy chiết áp lực; Dung môi; Cân điện tử ĐCX 0.1g và 1g; Tủ sấy.	
86.	Thành phần hạt của cốt liệu trong bê tông nhựa	TCVN 8860-3:2011; AASHTO T27; ASTM C136	Bộ sàng tiêu chuẩn; Cân điện tử; Tủ sấy...	
87.	Khối lượng riêng	TCVN 8860-4:2011; AASHTO T209; ASTM D2041	Bình tỷ trọng (Pycnometer); Bơm hút chân không; Bể ngâm mẫu điều nhiệt; Cân điện tử.	
88.	Khối lượng thể tích của bê tông nhựa	TCVN 8860-5:2011; AASHTO T166; ASTM D2726	Cân thủy tĩnh; Bể nước ngâm mẫu điều nhiệt; Tủ sấy.	
89.	Độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011; TCVN 13048:2024	Cốc đo độ chảy; Khay đựng mẫu; Tủ sấy; Cân điện tử.	
90.	Độ góc cạnh của cát, cốt liệu	TCVN 8860-7:2011; TCVN 11807:2017	Thiết bị đo độ góc cạnh (phễu tiêu chuẩn); Bình đong mẫu; Thước gạt; Cân ĐCX 1g...	
91.	Hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011; AASHTO T230	Máy khoan mẫu lấy lõi hiện trường; Cân thủy tĩnh; Tủ sấy.	
92.	Độ rỗng dư của hỗn hợp bê tông nhựa	TCVN 8860-9:2011; AASHTO T269; ASTM D3203	Cân thủy tĩnh; Bể nước ngâm mẫu điều nhiệt; Tủ sấy...	

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (*)	Thiết bị chính (**)	Thí nghiệm viên (***)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
93.	Độ rỗng của cốt liệu	TCVN 8860-10:2011	Cân thủy tĩnh; Bể nước ngâm mẫu điều nhiệt; Tủ sấy...	
94.	Độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011	Cân thủy tĩnh; Bể nước ngâm mẫu điều nhiệt; Tủ sấy...	
95.	Độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011; AASHTO T165; ASTM D1559	Máy nén Marshall; Bể ổn nhiệt...	
96.	Tổn thất Cantabro	TCVN 11415:2016; ASTM D7064	Máy LosAngeles; Khuôn và máy đầm;	
97.	Tỷ lệ độ rỗng liên thông	TCVN 13048:2024	Cân ĐCX 0.5g; Thước kẹp; Bể duy trì; Rọ treo thủy tĩnh...	
98.	Độ đồng đều của lượng nhựa tưới	TCVN 8809:2011	Khay lấy mẫu; Cân ĐCX 1g...	
99.	Xác định tỷ trọng khối của hỗn hợp bê tông nhựa đã đầm nén sử dụng mẫu bọc Parafin	AASHTO T275	Cân ĐCX 0.1g; Tủ sấy; Khay chứa...	
100.	Chiều dày màng nhựa	TCVN 12759:2019	Máy tính,...	
IX.	NHỰA ĐƯỜNG, NHỰA ĐƯỜNG LÔNG			
101.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005; ASTM D5; AASHTO T49	Bộ kim lún; Tủ sấy; Cốc mẫu; Bể ổn nhiệt; Nhiệt kế...	Bùi Xuân Bách; An Thị Thùy Trang; Nguyễn Minh Thuận; Lê Văn Quỳnh; Đặng Văn Đăng; Nguyễn Huy Huân; Nguyễn Bá Phương; Tòng Văn Dân; Tòng Văn Giáp;
102.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; ASTM D113; AASHTO T51	Máy đo giãn dài; Tủ sấy; Bộ khuôn; Nhiệt kế...	
103.	Xác định điểm hóa mềm	TCVN 7497:2005; ASTM D36; AASHTO T53	Bộ gia nhiệt; Bộ dụng cụ vòng bi; Tủ sấy; Nhiệt kế...	
104.	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:2005; TCVN 8818-2:2011; ASTM D92, D3143; AASHTO T48, T79	Thiết bị cốc hồ; Tủ sấy; Cốc mẫu; Nhiệt kế...	

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (*)	Thiết bị chính (**)	Thí nghiệm viên (***)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
105.	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005, 11710:2017; TCVN 11711:2017; ASTM D1754, D6; AASHTO T47	Tủ sấy; Bộ giá quay; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g...	Vũ Văn Duy...
106.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005; ASTM D70; AASHTO T228	Tủ sấy; Bình tỷ trọng; Bình ổn nhiệt; Nhiệt kế	
107.	Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất	TCVN 7503:2005; EN 12606-1:2015	Máy xác định paraffin; Tủ sấy; Máy hút; Hóa chất; Bếp chưng cất;...	
108.	Độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005; AASHTO T195; ASTM D2489	Giá treo; Nồi đun; Tủ sấy; Dây buộc;...	
109.	Chỉ số độ kim lún PI	TCVN 13567:2022	Bộ kim lún; Tủ sấy; Cốc mẫu; Bể ổn nhiệt; Nhiệt kế...	
110.	Độ đàn hồi của nhựa đường Polime	TCVN 11194:2017; ASTM D6084	Máy đo giãn dài; Tủ sấy; Bộ khuôn; Nhiệt kế...	
111.	Độ ổn định lưu trữ của nhựa đường Polime	TCVN 11195:2017; ASTM D5892	Bộ ống chứa; Tủ sấy; Nhiệt kế; Máy cắt;...	
112.	Độ hòa tan trong Tricloethylen	TCVN 7500:2005; ASTM D2042; AASHTO T44	Bộ dụng cụ hòa tan Tricloetylen; Tủ sấy; Nhiệt kế...	
113.	Độ nhớt động lực	TCVN 8818-5:2011; TCVN 7502:2005; ASTM D2170	Máy đo độ nhớt; Nhớt kế; Tủ sấy; Nhiệt kế;...	
114.	Hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011; AASHTO T55; ASTM D95	Bộ chưng cất; Ống đong; Tủ sấy; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g...	
115.	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8818-4:2011; AASHTO T78; ASTM D402	Bộ chưng cất; Ống đong; Tủ sấy; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g...	
116.	Độ nhớt Brookfield	TCVN 11196:2017; ASTM D4402;	Máy đo nhớt; Tủ sấy; Cân kỹ thuật	

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (*)	Thiết bị chính (**)	Thí nghiệm viên (***)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		AASHTO T316	ĐCX 0.1g; Đồng hồ bấm giây...	
X.	NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG			
117.	Độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011; AASHTO T72; ASTM D88	Máy đo nhớt; Tủ sấy; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g; Đồng hồ bấm giây...	Bùi Xuân Bách; An Thị Thùy Trang; Nguyễn Minh Thuận; Lê Văn Quỳnh; Đặng Văn Đăng; Nguyễn Huy Huân; Nguyễn Bá Phương; Tòng Văn Dân; Tòng Văn Giáp; Vũ Văn Duy...
118.	Độ ổn định lưu trữ 24 giờ	TCVN 8817-3:2011	Bình lưu mẫu; Pipet; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g; Tủ sấy; Cốc mẫu;...	
119.	Lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011	Sàng 0.085mm; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g; Tủ sấy;...	
120.	Thí nghiệm điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011	Máy xác định điện tích; Tủ sấy; Cốc đong;...	
121.	Độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011	Sàng 1.4mm; Cốc đong; Tủ sấy; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g; Thuốc thử;...	
122.	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011	Sàng 0.018mm, 1.4mm; Cân ĐCX 0.1g; Tủ sấy; ống đong...	
123.	Độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011	Chảo trộn; Dao trộn; Sàng 19mm, 4.75mm, Hệ thống phun nước; Nhiệt kế; Cân ĐCX 0.1g; Pipet...	
124.	Hàm lượng nhựa – phương pháp chung cất	TCVN 8817-9,10:2011	Bộ chưng cất; Ống đong; Tủ sấy; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g...	
125.	Nhận biết nhũ tương phân tách nhanh, phân tách chậm	TCVN 8817-11,12:2011	Cốc rửa; Cốc trộn; Tủ sấy; Nhiệt kế; Cân ĐCX 0.1g; ống đong; Sàng 0.85mm...	
126.	Khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011	Nhiệt kế, cốc đong; thìa thủy tinh...	

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (*)	Thiết bị chính (**)	Thí nghiệm viên (***)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
127.	Khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011	Bình đong tiêu chuẩn; Cân ĐCX 0.01g; Bể ổn nhiệt,...	
128.	Độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011	Cốc trộn; Chảo trộn; Ống đong; Sàng 19mm;...	
129.	Độ đàn hồi nhũ tương nhựa đường polime	AASHTO T301	Máy đo giãn dài; Tủ sấy; Bộ khuôn; Nhiệt kế...	
XI.	BENTONITE			
130.	Chuẩn bị mẫu; xác định khối lượng riêng; độ nhớt phễu Marsh; độ pH; hàm lượng cát; tỷ lệ keo (độ trương nở); lượng tách nước; độ dày áo sét; tính ổn định; lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020	Bộ dụng cụ cân tỷ trọng Bentonite; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g; Lực kế cắt tĩnh; Giấy quỳ...	Bùi Xuân Bách; Lê Văn Quỳnh; Đặng Văn Đăng; Nguyễn Huy Huân; Nguyễn Bá Phương; Tòng Văn Dân; Vũ Văn Duy...
XII.	SƠN NHIỆT DẪO PHẢN QUANG, BỊ THỦY TINH			
131.	Độ phản quang	TCVN 8791:2011; EN 1436; ASTM E1710, E2177, E2302	Máy đo phản quang; Dụng cụ vệ sinh...	Bùi Xuân Bách; An Thị Thùy Trang; Nguyễn Minh Thuận; Lê Văn Quỳnh; Đặng Văn Đăng; Nguyễn Huy Huân; Nguyễn Bá Phương; Tòng Văn Dân; Tòng Văn Giáp; Vũ Văn Duy...
132.	Chiều dày lớp phủ	TCVN 8791:2011; ISO 2808	Thuốc kẹp; Dụng cụ vệ sinh; Búa; Đục đục;...	
133.	Khả năng chống nứt ở nhiệt độ thấp	TCVN 8791:2011; AASHTO T250	Tủ bảo ôn; Tủ sấy; Khuôn mẫu;...	
134.	Khối lượng riêng; Độ kháng chảy; Thành phần hạt của hạt phản quang; Độ mài mòn; Hàm lượng chất tạo màng; Nhiệt độ hóa mềm; Độ chống trượt; Độ phát sáng; Độ bền nhiệt	TCVN 8791:2011; TCVN 11474:2016; ASTM D4060	Bình tỷ trọng; Tủ sấy; Lò nung; Cân ĐCX 0.1g, 0.01g, Con lắc Anh; Máy đo màu; Nhiệt kế; Bộ sàng tiêu chuẩn;...	
135.	Độ dính bám	TCVN 12816-1:2019; ISO 16276-1:2007; ASTM D4541	Máy đo độ dính bám; Dụng cụ vệ sinh; Máy khoan cầm tay...	

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (*)	Thiết bị chính (**)	Thí nghiệm viên (***)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
136.	Màu sắc	TCVN 10832:2015; ASTM D6628	Máy đo màu	
137.	Chỉ số hóa vàng của sơn màu trắng	AASHTO T250	Máy đo màu; Tủ sấy; Nhiệt kế	
138.	Phân cấp hạt của bi thủy tinh	TCVN 9882:2013	Cân ĐXC 50mg; Bộ sàng; Tủ sấy	
XIII	SƠN TÍN HIỆU GIAO THÔNG (sơn nước, sơn hệ dung môi, hệ nhũ tương)			
139.	Độ bền rửa trôi	TCVN 8786:2018; TCVN 8653-4:2012	Bộ thí nghiệm rửa trôi; Thùng đong...	Bùi Xuân Bách; An Thị Thùy Trang; Nguyễn Minh Thuận; Lê Văn Quỳnh; Đặng Văn Đăng; Nguyễn Huy Huân; Nguyễn Bá Phương; Tòng Văn Dân; Tòng Văn Giáp; Vũ Văn Duy...
140.	Độ chống loang màu; Độ chịu dầu; Độ chịu muối; Độ phát sáng; Độ mài mòn	TCVN 8786:2018; TCVN 8787:2018	Khay mẫu; Hóa chất; Bể ổn nhiệt;...	
141.	Độ bền va đập	TCVN 8786:2018	Bộ thí nghiệm va đập màng sơn	
142.	Độ chịu kiềm	TCVN 8786:2018; TCVN 8787:2018; TCVN 8653-3:2012	Khay mẫu; Hóa chất; Bể ổn nhiệt; máy đo màu	
143.	Độ chịu nước	TCVN 8787:2018; TCVN 8653-2:2012	Khay mẫu; Hóa chất; Bể ổn nhiệt; Máy đo màu	
144.	Độ bám dính	TCVN 8787:2018; TCVN 2097:2015; TCVN 12816-2:2019; ISO 16276-2:2007	Máy đo độ dính bám; Dụng cụ vệ sinh; Máy khoan cầm tay...	
145.	Độ phản quang	TCVN 8786:2018; TCVN 8787:2018; AS 4049.3	Máy đo phản quang; Dụng cụ vệ sinh...	
146.	Màu sắc	TCVN 8786:2018, TCVN 8787:2018, TCVN 2102:2020	Máy đo màu;..	
XIV	BIÊN BẢO, MÀNG PHẢN QUANG			
147.	Hệ số phản quang	TCVN 7887:2018; ASTM E810	Máy đo phản quang	An Thị Thùy Trang; Lương Xuân Ngọc; Phạm Sỹ Doanh; Bùi
148.	Độ co ngót; Độ bền uốn; Độ bám dính; Độ bền màu; Khả năng tách lớp kết dính	TCVN 7887:2018	Máy đo phản quang	
149.	Độ phát sáng	TCVN 8791:2011	Máy đo màu	
150.	Màu sắc	ASTM D6628	Máy đo màu	

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (*)	Thiết bị chính (**)	Thí nghiệm viên (***)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
				Minh Thắng;...
XV.	ÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THOÁT NƯỚC			
151.	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; Kiểm tra độ thấm nước; Kiểm tra kích thước và độ vuông góc	TCVN 9113:2012	Thước cặp, thước cuộn, thiết bị thử thấm (bơm, đồng hồ áp).	Bùi Xuân Bách; Nguyễn Minh Thuận; Lê Văn Quỳnh; Đặng Văn Đăng; Nguyễn Huy Huân; Nguyễn Bá Phương; Tòng Văn Dân; Tòng Văn Giúp; Vũ Văn Duy...
XVI.	CỌC XI MĂNG – ĐÁT			
152.	Xác định sức kháng nén của mẫu đất – Xi măng	TCVN 9403:2012 (phụ lục D, E)	Máy nén vạn năng, khuôn mẫu, thiết bị khoan lấy mẫu lõi.	Bùi Xuân Bách; Nguyễn Minh Thuận; Lê Văn Quỳnh; Đặng Văn Đăng; Nguyễn Huy Huân; Nguyễn Bá Phương; Tòng Văn Dân; Tòng Văn Giúp; Vũ Văn Duy...
XVII.	KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN			
153.	Kim loại, bulong, đai ốc – phương pháp thử kéo dọc, độ giãn dài, khối lượng, kích thước	TCVN 197:2014; ASTM A370; AASHTO T68	Máy thử kéo nén vạn năng; Bộ gá thử bu lông chuyên dụng;	Bùi Xuân Bách; Nguyễn Minh

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (*)	Thiết bị chính (**)	Thí nghiệm viên (***)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			Thước cặp điện tử; Cân điện tử chính xác.	Thuận; Lê Văn Quỳnh;
154.	Kim loại – phương pháp thử uốn	TCVN 198:2008; TCVN 6287:1997; ASTM A370, E290; AASHTO T244; JIS Z2248	Gá uốn tiêu chuẩn (theo đường kính gồi uốn); Máy thử vạn năng hoặc máy nén thủy lực có bộ đồ gá uốn.	Đặng Văn Đăng; Nguyễn Huy Huân; Nguyễn Bá Phương;
155.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại – Thử kéo ngang; Thử kéo dọc	TCVN 8310:2010; TCVN 8311:2010	Máy thử kéo vạn năng; Thiết bị gia công mẫu hàn (máy phay/mài mẫu); Thước đo độ dẫn dài.	Tòng Văn Dân; Tòng Văn Giúp; Vũ Văn Duy; Nguyễn Phú Thành;
156.	Thử phá hủy mối hàn – Thử uốn	TCVN 5401:2010	Máy thử uốn; Các con lăn và gồi uốn có bán kính phù hợp với chiều dày mẫu hàn.	Nguyễn Tiên Mạnh...
157.	Kiểm tra chất lượng ống thép hàn – Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008; ASTM A370	Máy nén thủy lực; Bộ gá nén...	
158.	Thép cốt bê tông - Mối nối hàn đối đầu bằng khí áp lực – Thử kéo, uốn, ngoại quan	TCVN 11977:2017	Máy thử kéo, uốn; Kính phóng đại; Thước đo...	
XVI	RỌ ĐÁ MẠ KÉM BỌC NHỰA PVC			
159.	Kích thước mắt lưới, đường kính dây thép	ASTM D975	Thước cặp điện tử (ĐCX 0.01mm); Thước cuộn thép (5m); Dụng cụ đo mắt lưới tiêu chuẩn.	Bùi Xuân Bách; An Thị Thùy Trang; Nguyễn Minh
160.	Cường độ chịu kéo đứt của dây thép	ASTM A370	Máy thử kéo vạn năng; Ngàm kẹp chuyên dụng cho dây thép nhỏ; Thước kẹp điện tử;....	Thuận; Lê Văn Quỳnh; Đặng Văn Đăng; Nguyễn Huy Huân;
161.	Khối lượng riêng của nhựa PVC	ASTM D792	Cân kỹ thuật ĐCX 0.001g); Bộ gá đo tỷ trọng thủy tĩnh; Cốc đong thủy tĩnh; Nhiệt kế...	Nguyễn Bá Phương; Tòng Văn Dân; Tòng Văn Giúp; Vũ Văn Duy...

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (*)	Thiết bị chính (**)	Thí nghiệm viên (***)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
XIX.	TRO BAY, SILICAFUME, XỈ HẠT LÒ CAO...			
162.	Tro bay: Độ ẩm; Hàm lượng mất khi nung; Lượng nước yêu cầu; Chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 10302:2014	Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g, 0.01g, 0.001g; Tủ sấy; Lò nung; Vica; Máy trộn; Máy nén; Khuôn 4x4x16cm; Thước kẹp; Bể ổn nhiệt...	Bùi Xuân Bách; An Thị Thùy Trang; Nguyễn Minh Thuận; Lê Văn Quỳnh; Đặng Văn Đăng; Nguyễn Huy Huân; Nguyễn Bá Phương; Tống Văn Dân; Tống Văn Giáp; Vũ Văn Duy...
163.	Silicafume và tro trấu nghiền mịn: Độ ẩm; Hàm lượng mất khi nung; Chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 8827:2011	Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g, 0.01g, 0.001g; Tủ sấy; Lò nung; Vica; Máy trộn; Máy nén; Khuôn 4x4x16cm; Thước kẹp; Bể ổn nhiệt...	
164.	Xỉ hạt lò cao để sản xuất xi măng: Chỉ số hoạt tính cường độ; Lượng xỉ ở dạng cục; Tạp chất	TCVN 4315:2007	Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g, 0.01g, 0.001g; Tủ sấy; Lò nung; Vica; Máy trộn; Máy nén; Khuôn 4x4x16cm; Thước kẹp; Bể ổn nhiệt...	
165.	Xỉ hạt lò cao nghiền mịn dùng cho bê tông và vữa: Chỉ số hoạt tính cường độ; Tỷ lệ độ lưu động; Khối lượng riêng; Bề mặt riêng; Độ ẩm; Hàm lượng mất khi nung	TCVN 11586:2016	Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g, 0.01g, 0.001g; Tủ sấy; Lò nung; Vica; Máy trộn; Máy nén; Khuôn 4x4x16cm; Thước kẹp; Bể ổn nhiệt; Bình tỷ trọng...	
XX.	NƯỚC CHO XÂY DỰNG			
166.	Váng dầu mỡ	TCVN 4506:2012	Tủ sấy; Hóa chất; Lò nung; Bình hút ẩm	Bùi Xuân Bách; An Thị Thùy Trang; Vũ Văn Duy...
167.	Lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988		
XXI.	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG			
168.	Xác định khối lượng thể tích của vật liệu trong lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012; AASHTO T191; ASTM D1556	Cân có độ chính xác 0.01g; Tủ sấy mẫu; Bình chứa	Phạm Văn Phú; Hà Hoàng Lâm;

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (*)	Thiết bị chính (**)	Thí nghiệm viên (***)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			cát; Phễu rót cát; Tấm để ...	Hoàng Mạnh Đức;
169.	Mặt đường ô tô – Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3m	TCVN 8864:2011; ASTM E950/E1082	Thước dài 3m, nêm đo độ hở, thước lá.	Bùi Xuân Bách;
170.	Áo đường mềm – Xác định modun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo vồng Benkelman	TCVN 8867:2025; ASTM 4685; AASHTO T256	Cần đo vồng Benkelman, đồng hồ đo biến dạng ...	Nguyễn Minh Thuận; Lê Văn Quỳnh;
171.	Áo đường mềm – Xác định modun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; ASTM D1195; AASHTO T221	Bộ tấm ép cứng, kích thủy lực, đồng hồ áp lực, cầu đo biến dạng...	Đặng Văn Đăng; Nguyễn Huy Huân; Nguyễn Bá Phương;
172.	Xác định khối lượng thể tích bằng phương pháp dao dai	TCVN 8729:2012; TCVN 12791:2020; ASTM D2937; AASHTO T204	Bộ dao dai, ống chụp, búa, cân ĐCX 1g, tủ sấy/bếp sấy	Phạm Sỹ Doanh; Nguyễn Cảnh Phúc;
173.	Mặt đường ô tô – Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965; AASHTO T28	Bộ cốc đóng cát, đĩa san cát, bàn chải, thước đo...	Lương Xuân Ngọc; Nguyễn Phú Thành;
174.	Xác định độ bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI	TCVN 8865:2011; ASTM E1926, E1364	Máy đo IRI chuyên dụng...	Phạm Trần Minh Chiến;
175.	Đánh giá cường độ nền đường và kết cấu mặt đường của đường ô tô bằng thiết bị đo động FWD	ASTM D4694	Thiết bị đo động FWD..	Nguyễn Tiến Mạnh;
176.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng con lắc Anh	AASHTO T278; TCVN 10271:2014; ASTM E303	Bộ con lắc Anh, tấm cao su chuẩn..	Vũ Văn Duy;
177.	Thí nghiệm CBR ngoài hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM D4429	Kích thủy lực, cung lực, tấm nén CBR, đồng hồ lún, xe tải làm đối trọng.	Nguyễn Văn Bắc...
178.	Thí nghiệm xuyên động (DCP)	TCVN 10272:2014 ASTM D6951	Bộ thiết bị DCP (thanh dẫn, quả chùy búa rơi, hình nón xuyên, thước đo).	
179.	Đo chuyển vị, ứng suất, độ vồng của cầu	TCVN 12882:2020	Máy đo biến dạng, cảm biến đo vồng, máy toàn đạc/thủy bình độ chính xác	

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (*)	Thiết bị chính (**)	Thí nghiệm viên (***)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			cao, bộ thu dữ liệu.	
180.	Trắc địa công trình xây dựng	TCVN 9398:2012	Máy toàn đạc điện tử, máy thủy bình, máy GPS-RTK, gương, mia.	
181.	Đo chuyển vị ngang của công trình	TCVN 9399:2012	Máy toàn đạc điện tử, cảm biến nghiêng....	
182.	Quan trắc lún công trình	TCVN 9400:2012	Máy thủy bình, mia	
183.	Bê tông nặng – Xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012	Súng bật nảy bê tông, đá mài chuẩn.	
184.	Bê tông nặng – Phương pháp siêu âm xác định khuyết tật	TCVN 13537:2022	Máy siêu âm bê tông, cặp đầu dò, mỡ tiếp xúc...	
185.	Đất xây dựng - phương pháp xác định modun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012	Bộ tấm nén phẳng, kích thủy lực, đồng hồ đo áp lực, hệ thống đảm đo biến dạng.	
186.	Xác định độ chặt của đất sau đầm nén tại hiện trường	TCVN 8730:2012	Bộ rót cát tiêu chuẩn	
187.	Xác định độ thấm nước của đất bằng thí nghiệm đổ nước trong hố đào và trong hố khoan tại hiện trường	TCVN 8731:2012	Ống đo thấm, thùng chứa nước, đồng hồ bấm giờ, thước đo mực nước.	
188.	Xác định độ ẩm của đất tại hiện trường	TCVN 8728:2012	Cân điện tử, tủ sấy, khay đựng mẫu.	
189.	Xác định sức chịu tải của neo	TCVN 8870:2011	Kích thủy lực chuyên dụng, đồng hồ đo lực, đồng hồ đo chuyển vị...	
190.	Xác định độ chặt của đất và đá ngoài hiện trường bằng phương pháp thay nước	ASTM D5030	Vòng đếm kim loại lớn, màng nilon, cân khối lượng lớn, thùng đóng nước.	
191.	Bê tông nặng - phương pháp không phá hủy - xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012; EN 12504	Súng bật nảy và máy đo siêu âm bê tông.	

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (*)	Thiết bị chính (**)	Thí nghiệm viên (***)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
192.	Xác định độ rỗng nền đắp đất lẫn đá bằng phương pháp thay thế cát	ASTM D4914	Bộ thiết bị thay thế cát cỡ lớn	
193.	Xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012	Máy siêu âm định vị cốt thép, giấy ráp, bàn chải, máy mài,..	
GHI CHÚ: (*) Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy chuẩn kỹ thuật cũ, phải áp dụng theo tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy chuẩn kỹ thuật mới tương ứng. (**) Danh mục thiết bị chính chi tiết tại Phụ lục – Mục 1. (***) Danh sách thí nghiệm viên chi tiết tại Phụ lục – Mục 2.				

III. CAM KẾT

Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ đường bộ phía Bắc cam kết:

- Thông tin cung cấp đầy đủ, trung thực, chính xác;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố;
- Cập nhật khi có thay đổi theo quy định.

**TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ
ĐƯỜNG BỘ PHÍA BẮC**



GIÁM ĐỐC

Lê Văn Thanh

PHỤ LỤC
DANH MỤC THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHÍNH VÀ NHÂN SỰ

1. Danh mục thiết bị thí nghiệm chính

STT	Tên thiết bị	Hãng/Nước sản xuất	Năm SX/ đưa vào SD	Số seri/ ID thiết bị	Tình trạng hiệu chuẩn	Ghi chú
1.	Máy kéo nén vạn năng	TQ	2017	WE-1000B, 1702	Đang chờ	
2.	Bộ thiết bị kiểm tra khuyết tật bằng siêu âm	Dakota, Mỹ	2019	DFX-8	Đang chờ	
3.	Máy thử độ bền uốn, nén thủy lực	TQ	2014	JYE-2000, 2000199, 02008	X	
4.	Máy thử độ bền uốn, nén thủy lực	TQ	2018	TYE-2000, 229	X	
5.	Máy nén thủy lực	TQ	2008	TYA-300C, 064	X	
6.	Máy nén thủy lực	Longchen, TQ	2022	CL-03C, 23169	X	
7.	Máy thử độ mài mòn Los Angeles	VN	2015	DH14J	X	
8.	Cung lực 0-10kN	TQ	2013	A7459	Đang chờ	
9.	Cung lực 0-30kN	Impact, Anh	2013	12459	X	
10.	Cung lực 0-30kN	Impact, Anh	2015	12378	X	
11.	Cung lực 0-30kN	TQ	2013	A4677	X	
12.	Cung lực 0-30kN	TQ	2024	A7912	X	
13.	Cung lực 0-30kN	TQ	2015	A7603	X	
14.	Cung lực 0-50kN	Impact, Anh	2013	15004	X	
15.	Cung lực 0-50kN	VN	2015	A10178	X	
16.	Cung lực 0-50kN	TQ	2013	A9090	X	
17.	Cân điện tử 30kg-1g	Shinko, Nhật	2020	GS-HAW30, 90356823005	X	
18.	Cân điện tử 30kg-0.5g	Nhật	2018	Vibra ALC30, 140620116	X	
19.	Cân điện tử 30kg-1g	Ohaus, Mỹ	2016	RC21P30, 8336430161	X	
20.	Cân điện tử 30kg-1g	Nhật	2020	GS-ALC30, 4838864416, CNKĐ.007	X	
21.	Cân điện tử 30kg-1g	Nhật	2018	GS-ALC30, 4838864447, CNKĐ.019	X	
22.	Cân điện tử 15kg-0.1g	Ohaus, Mỹ	2021	RC21P15, 8339450293	X	
23.	Cân điện tử 15kg-0.1g	Ohaus, Mỹ	2021	RC21P15, 8346312634	X	
24.	Cân điện tử 15kg-0.1g	Nhật	2022	GS-ALC15, 9238565624, CNKĐ.028	X	

STT	Tên thiết bị	Hãng/Nước sản xuất	Năm SX/ đưa vào SD	Số seri/ ID thiết bị	Tình trạng hiệu chuẩn	Ghi chú
25.	Cân điện tử 15kg-0.1g	Ohaus, Mỹ	-	RC21P15, 8339450306	X	
26.	Cân điện tử 15kg-0.1g	Vibra, Nhật	2015	GS-HAW (Shinko), CNKĐ.014	X	
27.	Cân điện tử 10kg-0.1g	TQ	-	ATS-GC27, 85700909, CNKĐ.068	X	
28.	Cân điện tử 10kg-0.1g	ANYLOAD, Canada	-	EB-100, CNKĐ.011	X	
29.	Cân điện tử 6kg-0.1g	Ohaus, Mỹ	2013	RC21P6, 8339450325, CNKĐ.077	X	
30.	Cân điện tử 4200g-0.01g	Ohaus, Mỹ	2021	PR4202/E, C120770448	X	
31.	Cân điện tử 1200g-0.01g	TQ	-	KD-TBED-1200	X	
32.	Cân điện tử 620g-0.01g	Shinko, Nhật	2022	GS-622N, 5882204054	X	
33.	Cân điện tử 300g-0.01g	AND, Nhật	2014	GS-302, 2035682529, CNKĐ.003	X	
34.	Cân điện tử 300g-0.001g	Shinko, Nhật	2016	CNKĐ.001	Đang chờ	
35.	Cân điện tử 210g-0.0001g	TQ	2018	CNKĐ.009	Đang chờ	
36.	Tủ sấy	TQ	2024	HN 101-3, 3004	X	
37.	Tủ sấy	TQ	2024	101-2A, 35728	X	
38.	Tủ sấy	TQ	2018	101-2A, 35885	X	
39.	Tủ sấy	TQ	2018	101-3A, 68312	X	
40.	Tủ sấy	TQ	2016	101-2A, 35510	Đang chờ	
41.	Tủ sấy	Ketong, TQ	2008	68372	Đang chờ	
42.	Lò nung	TQ	2021	SX2-4-10, 1412165	X	
43.	Lò nung	TQ	2015	SX-1-10, 1511107, 4-12	X	
44.	Lò nung	TQ	2020	SX-2-4-12, 33904	X	
45.	Lò nung	TQ	2021	NH.032	Đang chờ	
46.	Máy nén Marshall	TQ	2015	MSY-30, 0806	X	
47.	Máy nén Marshall	TQ	2015	MSY-30, BTNCP.082	X	
48.	Máy nén Marshall	TQ	2024	FY-3A, 2403009	X	
49.	Máy nén Marshall	Impact, Anh	2015	BM220, 312	X	
50.	Máy nén CBR	Impact, Anh	2015	BM220, 1040	X	

STT	Tên thiết bị	Hãng/Nước sản xuất	Năm SX/ đưa vào SD	Số seri/ ID thiết bị	Tình trạng hiệu chuẩn	Ghi chú
51.	Máy nén CBR	TQ	2013	BTNCP.137	X	
52.	Máy thấm bê tông	TQ	2015	HS-40, 150406	Đang chờ	
53.	Bộ đo co ngót bê tông	VN	2015	HSP-540	Đang chờ	
54.	Bộ thí nghiệm đo góc cạnh cát	VN	2021	BTXM.015	O	
55.	Bộ dụng cụ hấp thụ nước của cát	VN	2015	BTXM.016	O	
56.	Bộ đo E mẫu trụ 15x30cm	VN	2018	BTXM.017	O	
57.	Bộ đo E mẫu trụ 7x70cm	VN	2014	BTXM.018	O	
58.	Bộ xuyên xác định thời gian đông kết bê tông	TQ	2015	HG-80S, ZC-1A, BTXM.030	O	
59.	Bộ đo độ co ngót vữa xi măng	TQ		BTXM.033	O	
60.	Bộ vica xi măng	TQ	2017	BTXM.034	O	
61.	Bộ đo ES cát	TQ		BTXM.036	O	
62.	Máy đo hàm lượng bột khí bê tông	HC-7, TQ	2022	BTXM.037	Đang chờ	
63.	Bộ thiết bị đo thấm vật liệu dạng hạt theo ASTM D2434-68	TQ	2015	BTXM.038	O	
64.	Máy trộn, khuấy vữa XM	JJ-5, TQ	2008	152, BTXM.039	O	
65.	Máy đầm/ Bàn dẫn vữa xi măng	TQ	2008	ZS-15	Đang chờ	
66.	Thùng hấp mẫu xi măng	VN	2019	BTXM.041	Đang chờ	
67.	Bộ vica xi măng	TQ	2019	BTXM.042	O	
68.	Bình hút ẩm/ Bình tạo chân không D250mm GP102	TQ	2008	BTXM.043	O	
69.	Máy siêu âm kiểm tra khuyết tật bê tông	Matest	2014	C369N, BA/0132	X	
70.	Máy siêu âm bê tông	Matest	2024	C369N, BTXM.051	X	
71.	Thiết bị kiểm tra cường độ bê tông bằng phương pháp bật nảy	C380, Matest	2016	1U0690	X	
72.	Thiết bị kiểm tra cường độ bê tông bằng phương pháp bật nảy	C380, Matest	2018	C380AG/1010	X	
73.	Thiết bị dò cốt thép	Proceq, Thụy Sĩ	2004	Profometer 5, 534212	X	
74.	Thiết bị siêu âm cốt thép trong bê tông	ZBL, TQ	2024	R42410012E	X	

STT	Tên thiết bị	Hãng/Nước sản xuất	Năm SX/ đưa vào SD	Số seri/ ID thiết bị	Tình trạng hiệu chuẩn	Ghi chú
75.	Bình khối lượng riêng xi măng	TQ	2019	BTXM.047	O	
76.	Bộ tỷ diện xi măng	XIYI ZY-1	2018	BTXM.054	Đang chờ	
77.	Hộp thăm đất Nam Kinh	TQ	2014	BTXM.058	O	
78.	Máy cắt phẳng	TQ	2008	BTNCP.131	Đang chờ	
79.	Máy nén đất tam liên	TQ	2017	BTNCP.132	Đang chờ	
80.	Dụng cụ xác định độ chảy nhựa của BTN	VN	2015	BTNCP.012	O	
81.	Bộ giới hạn chảy Casagrande	TQ	2013	BTNCP.013	O	
82.	Bộ giới hạn chảy Casagrande	TQ	2018	BTNCP.032	O	
83.	Bộ giới hạn chảy Casagrande	TQ	2015	BTNCP.123	O	
84.	Bộ giới hạn chảy Casagrande	TQ	2018	BTNCP.068	O	
85.	Bộ thí nghiệm giới hạn dẻo	TQ	2013	BTNCP.064	O	
86.	Bộ thí nghiệm giới hạn dẻo	TQ	2018	BTNCP.122	O	
87.	Bộ thí nghiệm giới hạn dẻo	TQ	2022	BTNCP.098	O	
88.	Bộ giới hạn chảy quả dọi Vaxiliep	TQ	2020	ZY-1, BTNCP.014	O	
89.	Bộ giới hạn chảy quả dọi Vaxiliep	TQ	2022	ZY-1, BTNCP.096	O	
90.	Máy đầm Proctor	DJY-III	2024	20240312	O	
91.	Máy đầm Marshall tự động	MZ-IJ, TQ	2015	BTNCP.021	Đang chờ	
92.	Máy đầm Marshall tự động	TQ	2014	BTNCP.038	Đang chờ	
93.	Máy bơm hút chân không	SL640, TQ	2015	BTNCP.043	X	
94.	Máy bơm hút chân không	Humboldt, Anh	2018	BTNCP.044	X	
95.	Máy bơm hút chân không	Humboldt, Anh	2018	141539-1, BTNCP.109	X	
96.	Thiết bị xác định hàm lượng sét của đá	VN	2015	BTNCP.124	O	
97.	Thiết bị xác định hàm lượng sét của cát	VN	2015	BTNCP.125	O	
98.	Thiết bị xác định hàm lượng sét của đá	VN	2022	BTNCP.106	O	

STT	Tên thiết bị	Hãng/Nước sản xuất	Năm SX/ đưa vào SD	Số seri/ ID thiết bị	Tình trạng hiệu chuẩn	Ghi chú
99.	Thiết bị xác định hàm lượng sét của cát	VN	2022	BTNCP.107	O	
100.	Chân không kế	210136878	TQ	BTNCP.113	X	
101.	Bể ổn nhiệt	T-Tech, VN	-	NH.002, T16	X	
102.	Bể ổn nhiệt	VN	2015	NH.022	X	
103.	Bể ổn nhiệt	T-Tech, VN	-	REC-NH.030	X	
104.	Penetration bracket & adaptor	Anh	2015	BTNCP.144	Đang chờ	
105.	Bộ thí nghiệm độ chảy nhựa Polime	VN	2021	BTNCP.146	O	
106.	Máy chiết ly tâm	Impact - Anh	2014	BM050, NH.029	X	
107.	Máy chiết ly tâm	TQ	2020	LLC-15, NH.010	X	
108.	Máy chiết ly tâm	T-Tech, VN	2015	BM050, NH.020	X	
109.	Máy chiết ly tâm	TQ	2024	T16107, 141025	X	
110.	Máy phát điện TOTAL	TQ	-	TP130005, Đ.007	O	
111.	Máy phát điện	TQ	2022	SH6000DXE, Đ.025	O	
112.	Máy phát điện	TQ	2022	Đ.038	O	
113.	Máy khoan rút lõi	T-Tech, VN	2017	Đ.014	O	
114.	Máy khoan rút lõi kèm máy phát tự hành	Honda, VN	2021	GXV 160, Đ.018	O	
115.	Máy khoan rút lõi t-tech	VN	2022	Đ.019	O	
116.	Máy khoan tự hành	VN	2021	Đ.031	O	
117.	Máy khoan rút lõi	VN	-	Đ.039	O	
118.	Máy khoan cầm tay	TQ	2017	Đ.026	O	
119.	Máy khoan rút lõi	Dongcheng Z1Z-FF	-	Đ.036	O	
120.	Máy cắt bê tông cầm tay	TQ	2021	Đ.017	O	
121.	Máy cưa cắt mẫu bê tông D400	TQ	2017	Đ.040	O	
122.	Máy cắt cầm tay	TQ	-	FAG FA-589, 3592016090143	O	
123.	Máy cắt bê tông Dongcheng	TQ	2020	DZE-180, Đ.033	O	
124.	Máy cắt bê tông	Honda	2012	Jic 16, Đ.029	O	
125.	Máy cắt sắt	TQ	2020	Đ.034	O	
126.	Máy đục bê tông	TQ	2017	Đ.027	O	
127.	Máy đục bê tông	TQ	2017	Đ.035	O	
128.	Máy bơm nước 12V	TQ	2020	Đ.032	O	
129.	Thiết bị đo độ nhám mặt đường (con lắc England - MASTRAD)	TQ	2005	SN.001	O	
130.	Thiết bị thí nghiệm độ kháng chảy sơn	VN	2015	SN.013	O	

STT	Tên thiết bị	Hãng/Nước sản xuất	Năm SX/ đưa vào SD	Số seri/ ID thiết bị	Tình trạng hiệu chuẩn	Ghi chú
131.	Máy đo độ nhớt Saybolt	TQ	2014	SYD-0621, SN.014	X	
132.	Thiết bị đo độ nhớt Brookfield/ quay (độ nhớt nhựa Polime)	TQ	2019	TVM-1C, SN.015	X	
133.	Máy khuấy từ gia nhiệt	Stuart, Anh	2015	SN.018	O	
134.	Bộ thí nghiệm nhiệt độ hóa mềm nhựa	TQ	2015	SN.019	Đang chờ	
135.	Máy đo điện tích hạt nhũ tương	TQ	2017	SYD-0653, SN.021	Đang chờ	
136.	Thiết bị chưng cất nhũ tương, nhựa đường	TQ	2022	SYD-260, SN.022	O	
137.	Máy đo màu	TQ	2017	CS-200, SN.023	O	
138.	Máy đo phản quang sơn	Delta, Đan Mạch	2014	LTL-XL	X	
139.	Máy đo phản quang biển báo	TQ	2025	Sign Retro, LA-101E	X	
140.	Máy kiểm tra độ bám dính sơn	Defelsko, Mỹ	2016	PosiTest AT-M50A, AT 12329, SN.024	X	
141.	Máy khoan cầm tay cắt chân mẫu	Makita, TQ	2017	SN.027	O	
142.	Máy khoan cầm tay cắt chân mẫu	Makita, TQ	2023	SN.041	O	
143.	Bộ thí nghiệm kim lún nhựa đường	TQ	2013	SN.028	X	
144.	Máy đo độ giãn dài nhựa	TQ	2018	LYS-1.5, 4199912	X	
145.	Bộ kim lún tự động	Impact, Anh	2015	SN-191, SN.030	X	
146.	Máy đo mài mòn sơn Taber	Taber, Mỹ	2016	5135, SN.031	Đang chờ	
147.	Thiết bị xác định độ bền va đập sơn	VN	-	SN.032	O	
148.	Bếp chưng cất	TQ	-	SYD-260, SN.033	O	
149.	Máy đo độ nhớt động học nhựa	TQ	2015	CXYD-100, SN.034	Đang chờ	
150.	Máy xác định hàm lượng paraffin	TQ	2014	CXS-10, 017152, SN.035	X	
151.	Bộ xác định độ hòa tan nhựa đường trong dung dịch Triclo	TQ	2015	SN.037	O	
152.	Thiết bị tổn thất khi nung	VN	2015	SN.038	O	
153.	Nhiệt kế điện tử	TQ	2025	AR212	X	
154.	Nhiệt kế điện tử	TQ	2022	CNKĐ.031	X	
155.	Nhiệt kế điện tử	TQ	2019	CNKĐ.024	X	
156.	Nhiệt kế điện tử	Hàn Quốc	2019	HDT-1	X	

STT	Tên thiết bị	Hãng/Nước sản xuất	Năm SX/ đưa vào SD	Số seri/ ID thiết bị	Tình trạng hiệu chuẩn	Ghi chú
157.	Nhiệt kế đo từ xa	Fluke	-	CNKĐ.073	X	
158.	Bộ đo IRI - ROMDAS	Anh	2005	HT.007	Đang chờ	
159.	Bộ đo IRI ARRB Walking Profile	Anh	2004	HT.008	Đang chờ	
160.	Bộ đo CBR hiện trường Farnell	Anh	2018	HT.010	O	
161.	Bộ dụng cụ cân tỷ trọng Bentonite	TQ	2019	REC-BEN	O	
162.	Dụng cụ đo lực cắt tĩnh của dung dịch Bentonite (Lực kế cắt tĩnh)	TQ	2022	QL-1518, HT.011	O	
163.	Cần Benkelman	Farnell, Anh	-	93186, 3X1.5V	X	
164.	Cần Benkelman	T-Tech, VN	2013	HT.026	X	
165.	Bộ tấm ép cứng đo E	TQ	2013	HT.045	O	
166.	Đồng hồ áp suất		2021	HT.028	X	
167.	Kích thủy lực rỗng tâm 30T hành trình 50mm	TQ	2021	RCH-3050, HT.005	Đang chờ	
168.	Kích thủy lực	TQ	2021	G3202, HT.027	Đang chờ	
169.	Kích thủy lực	TQ	2008	Serial 140809, HT.031	O	
170.	Kích thủy lực	TQ	2013	C256C, HT.038	O	
171.	Bộ đèn báo động gần điện cao áp	TQ	2013	HT.039	O	
172.	Máy hàn vết nứt BTN	VN	2013	HT.040	O	
173.	Thước 3m kèm calip	TQ	2013	HT.041	O	
174.	Bánh xe đo độ dài	TQ	2021	HT.042	O	
175.	Bộ đo nhám rắc cát	TQ	2020	HT.013	O	
176.	Bộ đo nhám rắc cát	TQ	2020	HT.044	O	
177.	Bộ rót cát	VN	2015	HT.001	O	
178.	Bộ rót cát	VN	2017	HT.002	O	
179.	Bộ rót cát	VN	2020	HT.016	O	
180.	Bộ rót cát	VN	2020	HT.036	O	
181.	Bộ rót cát	VN	2021	HT.050	O	
182.	Bộ thiết bị thay thế cát và nước cỡ lớn	VN	2023	HT.150	O	
183.	Máy đo cường độ mặt đường KUAB-2m (FWD)	-	2002	HT.057	O	
184.	Thiết bị đo dao động	IMV Corporation	2004	VP-5123HHV	Đang chờ	
185.	Máy toàn đạc điện tử	Topcon	2013	GM-105	X	
186.	Máy thủy bình tự động	SOKKIA	-	B40, 020811	X	
187.	Máy toàn đạc điện tử	Leica	2021	TS06 Plus, 134697	X	

2. Danh sách nhân sự:

2. Danh sách nhân sự:

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ/ Văn bằng, chứng chỉ				Vị trí/ Chức vụ	Hợp đồng lao động
			Trình độ/ Chuyên môn	Số hiệu, ngày	Đơn vị cấp			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
1.	Lê Văn Thanh	22/12/1981	Thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng CTGT Kỹ sư Xây dựng	số A135727 ngày 21/02/2016 số C0000431 ngày 10/07/2007	Học viên Kỹ thuật Quân sự Học viện Kỹ thuật Quân sự	Giám đốc	Quyết định bổ nhiệm số 226/QĐ-CĐBVN ngày 13/02/2026	
2.	Trương Tiến Dũng	20/02/1984	Thạc sĩ Xây dựng đường ô tô và đường thành phố Kỹ sư Xây dựng đường bộ Chứng chỉ Thí nghiệm viên Xây dựng công trình giao thông	số A037051 ngày 10/09/2012 số C0742672 ngày 08/06/2007 số 18.K172.26/VKHCN - TNV ngày 24/04/2026	Trường ĐH Giao thông vận tải Trường ĐH Giao thông vận tải Viện Khoa học và Công nghệ Giao thông vận tải	Phó Giám đốc phụ trách	Số 18/TTKT&CNĐBPP-HĐLV ngày 03/03/2026	
3.	Phạm Văn Phú	02/02/1976	Kỹ sư Xây dựng Cầu – Đường Chứng nhận Bồi dưỡng nghiệp vụ Quản lý Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng Chứng chỉ thí nghiệm viên Phương pháp xác định các tính chất cơ – lý của bê tông nhựa và vật liệu xây dựng Chứng nhận đào tạo thí nghiệm Không phá hủy	số 156840 ngày 07/04/2014 số 10.K35/QLPTN số 34/08/2018/TNVL ngày 10/08/2018 số 12071/2015/VKH-TNXD ngày 31/08/2015	Trường ĐH Giao thông vận tải Trung tâm Đào tạo và Thông tin - Viện Khoa học và Công nghệ GTVT Viện Nghiên cứu và Ứng dụng VLXD Nhiệt đới Viện Khoa học công nghệ xây dựng	Trưởng phòng Thí nghiệm – Kiểm định	Số 71/TTKT&CNĐBPP-HĐLV ngày 03/03/2026	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ/ Văn bằng, chứng chỉ				Vị trí/ Chức vụ	Hợp đồng lao động
			Trình độ/ Chuyên môn	Số hiệu, ngày	Đơn vị cấp			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
4.	Hà Hoàng Lâm	14/02/1983	Chứng nhận Bồi dưỡng nghiệp vụ Kiểm định chất lượng công trình xây dựng	số 11.K1/KĐCLCTGT ngày 12/12/2014	Trung tâm Đào tạo và Thông tin – Viện Khoa học và Công nghệ GTVT	Phó Trưởng phòng Thí nghiệm – Kiểm định	Số 72/TTKT&CNĐBPPB-HĐLV ngày 03/03/2026	
			Chứng nhận Bồi dưỡng nghiệp vụ Quan trắc công trình xây dựng (Trắc địa công trình xây dựng)	số 390/BDNVQT ngày 30/09/2016	Viện Khoa học công nghệ xây dựng			
			Chứng nhận Bồi dưỡng nghiệp vụ Quan trắc công trình xây dựng (Phi trắc địa công trình xây dựng)	số 471/BDNVQT ngày 30/09/2016	Viện Khoa học công nghệ xây dựng			
			Thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	số A075824 ngày 21/01/2014	Trường ĐH Giao thông vận tải			
			Kỹ sư Xây dựng Cầu đường bộ	số A199879 ngày 14/07/2009	Trường ĐH Giao thông vận tải			
			Chứng nhận Quản lý Phòng Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	số 13274/2016/VKH-THXD	Viện Khoa học công nghệ xây dựng			
			Chứng chỉ thí nghiệm viên Phương pháp xác định các tính chất cơ – lý của bê tông nhựa và vật liệu xây dựng	số 05.06.2018/TNVL ngày 08/06/2018	Viện Nghiên cứu và Ứng dụng VLXD Nhiệt đới			
			Chứng nhận đào tạo thí nghiệm Không phá hủy	số 12073/2015/VKH-TNXD ngày 31/08/2015	Viện Khoa học công nghệ xây dựng			
5.		01/08/1972	Kỹ sư Xây dựng cầu đường	Số B39185 ngày 04/07/1997	Trường ĐH Giao thông vận tải	Phó Trưởng	Số 73/TTKT&CNĐBPPB-	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ/ Văn bằng, chứng chỉ			Vị trí/ Chức vụ	Hợp đồng lao động
			Trình độ/ Chuyên môn	Số hiệu, ngày	Đơn vị cấp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Hoàng Mạnh Đức		Chứng nhận Quản lý Phòng Thí nghiệm chuyên ngành Xây dựng	Số 839/2006/VKH-THXD ngày 15/12/2006	Viện Khoa học công nghệ xây dựng	phòng Thí nghiệm – Kiểm định	HĐLV ngày 03/03/2026
			Chứng nhận Tập huấn tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007	Số 1789-2017 ngày 17/11/2017	Học viện Cán bộ quản lý xây dựng và đô thị		
			Chứng chỉ Thí nghiệm viên Xây dựng công trình giao thông	Số 20.K172.26/VKHCN - TNV ngày 24/04/2026	Viện Khoa học và Công nghệ Giao thông vận tải		
			Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	Số 451201 ngày 06/12/2016	Trường Đại học Xây dựng		
			Trung cấp nghề Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ	Số 299/CĐGTVT-DN ngày 10/05/2010	Trường CĐ Giao thông vận tải		
6.	Bùi Xuân Bách	12/01/1987	Chứng chỉ Thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc	Số 36.03.22/VKHCN-TNV ngày 25/03/2022	Viện Khoa học và Công nghệ GTVT	Thí nghiệm viên	Số 76/TTKT&CNĐBPPB-HĐLV ngày 03/03/2026
			Chứng nhận Tập huấn tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 cho phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	Số 201022022/CC-TT8-N ngày 11/03/2022	Trung tâm Kỹ thuật – An toàn và Tiêu chuẩn 8		
			Chứng nhận Bồi dưỡng nghiệp vụ Quản lý Phòng thí nghiệm chuyên ngành XDGT	Số 09.K75.21/QLPTN ngày 27/04/2021	Trung tâm Đào tạo và Thông tin – Viện Khoa học và Công nghệ GTVT		
7.		30/09/1993	Kỹ sư Công nghệ Kỹ thuật Vật liệu xây dựng	Số 354033 ngày 11/03/2016	Trường Đại học Xây dựng		Số 74/TTKT&CNĐBPPB-

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ/ Văn bằng, chứng chỉ				Vị trí/ Chức vụ	Hợp đồng lao động
			Trình độ/ Chuyên môn	Số hiệu, ngày	Đơn vị cấp			
			(4)	(5)	(6)			
(1)	(2)	(3)	Chứng nhận đào tạo thí nghiệm Không phá hủy	số 13354/2016/VKH-TNXD ngày 05/10/2016	Viện Khoa học công nghệ xây dựng	(7)	(8)	
	An Thị Thùy Trang		Chứng nhận đào tạo thí nghiệm Vật liệu công trình giao thông	Số 14320/2017/VKH-TNXD ngày 16/06/2017	Viện Khoa học công nghệ xây dựng	Thí nghiệm viên	HĐLV ngày 03/03/2026	
			Chứng chỉ Thí nghiệm viên Xây dựng công trình giao thông	Số 22.K172.26/VKH-CN - TNV ngày 24/04/2026	Viện Khoa học và Công nghệ Giao thông vận tải			
			Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật giao thông	Số UTT1.002585 ngày 28/04/2022	Trường ĐH Công nghệ GTVT			
8.	Nguyễn Minh Thuận	18/08/1997	Chứng nhận đào tạo thí nghiệm Thí nghiệm Vật liệu công trình giao thông	Số 2024/GT1-036/VKH-CN	Viện Khoa học Công nghệ về Đầu tư và Xây dựng	Thí nghiệm viên	Số 82/TTKT&CNĐBPPB-HĐLV ngày 03/03/2026	
			Chứng chỉ Thí nghiệm viên Xây dựng công trình giao thông	Số 25.K172.26/VKH-CN - TNV ngày 24/04/2026	Viện Khoa học và Công nghệ Giao thông vận tải			
9.	Lê Văn Quỳnh	08/04/1987	Trung cấp nghề Thí nghiệm vật liệu xây dựng đường bộ	Số 27 ngày 15/04/2009	Trường CĐ Nghề GTVT Trung ương I	Thí nghiệm viên	Số 84/TTKT&CNĐBPPB-HĐLV ngày 03/03/2026	
10.	Đặng Văn Đăng	07/05/1976	Bằng nghề Thí nghiệm viên kiểm tra chất lượng đường ô tô	Số 000228649/LĐT BXH-DN ngày 09/03/2004	Trường CĐ Giao thông vận tải	Thí nghiệm viên	Số 81/TTKT&CNĐBPPB-HĐLV ngày 03/03/2026	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ/ Văn bằng, chứng chỉ				Đơn vị cấp	Vị trí/ Chức vụ	Hợp đồng lao động
			Trình độ/ Chuyên môn	Số hiệu, ngày					
			(4)	(5)	(6)	(7)			
11.	Nguyễn Huy Huân	23/01/1988	Cao đẳng nghề Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ	Số 387/ĐHCNGTVT-CDN ngày 01/08/2014	Trường ĐH Công nghệ GTVT		Thí nghiệm viên	Số 80/TTKT&CNĐBPP-HĐLV ngày 03/03/2026	
12.	Nguyễn Bá Phương	21/08/1993	Cao đẳng nghề Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ	Số 394/ĐHCNGTVT-CDN ngày 01/08/2014	Trường ĐH Công nghệ GTVT		Thí nghiệm viên	Số 83/TTKT&CNĐBPP-HĐLV ngày 03/03/2026	
13.	Tòng Văn Giúp	09/02/1991	Chứng chỉ đào tạo Phương pháp xác định các tính chất cơ – lý Bê tông nhựa và Vật liệu xây dựng trong phòng và hiện trường	Số 03/2019/TNVL ngày 14/03/2019	Viện Nghiên cứu và Ứng dụng VLXD Nhiệt đới		Thí nghiệm viên	Số 86/TTKT&CNĐBPP-HĐLV ngày 03/03/2026	
			Chứng nhận đào tạo Phương pháp xác định tính chất cơ lý của Thép xây dựng	Số 130103/VKHCN ngày 18/12/2015	Viện Khoa học Công nghệ về Dầu tư và Xây dựng				
14.	Tòng Văn Dân	04/10/1993	Chứng chỉ đào tạo Thí nghiệm vật liệu xây dựng	Số 9589-A9595B/VNĐ-TNV	Viện Nghiên cứu và Ứng dụng VLXD Nhiệt đới		Thí nghiệm viên	Số 85/TTKT&CNĐBPP-HĐLV ngày 03/03/2026	
			Chứng chỉ đào tạo Phương pháp xác định các tính chất cơ – lý của Bê tông và Xi măng	Số 13011602 ngày 18/12/2015	Viện Nghiên cứu và Ứng dụng VLXD Nhiệt đới				
15.	Nguyễn Thị Huyền	22/11/1992	Kỹ sư Kinh tế Xây dựng	Số 254708 ngày 06/03/2015	Trường ĐH Xây dựng		Thí nghiệm viên	Số 75/TTKT&CNĐBPP-HĐLV ngày 03/03/2026	
			Chứng nhận đào tạo thí nghiệm Thí nghiệm Vật liệu công trình giao thông	Số 2024/GT1-037/VKHCN ngày 17/04/2024	Viện Khoa học Công nghệ về Dầu tư xây dựng				

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ/ Văn bằng, chứng chỉ			Vị trí/ Chức vụ	Hợp đồng lao động
			Trình độ/ Chuyên môn	Số hiệu, ngày	Đơn vị cấp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
			Chứng chỉ Thí nghiệm viên Xây dựng công trình giao thông	Số 24.K172.26/VKHCN - TNV ngày 24/04/2026	Viện Khoa học và Công nghệ Giao thông vận tải		
16.	Nguyễn Quốc Hùng	17/07/1978	Chứng nhận đào tạo thí nghiệm Thí nghiệm Vật liệu công trình giao thông	Số 2024/GT1-038/VKHCN ngày 17/04/2024	Viện Khoa học Công nghệ về Đầu tư xây dựng	Thí nghiệm viên	Số 26/TTKT&CNĐBPPB-HĐLV ngày 03/03/2026
17.	Phạm Sỹ Doanh	03/07/1985	Kỹ sư Địa kỹ thuật công trình	Số A306590 ngày 26/06/2009	Trường ĐH Giao thông vận tải	Thí nghiệm viên	Số 53/TTKT&CNĐBPPB-HĐLV ngày 03/03/2026
			Chứng nhận đào tạo thí nghiệm Thí nghiệm Vật liệu công trình giao thông	Số 2024/GT1-030/VKHCN ngày 17/04/2024	Viện Khoa học Công nghệ về Đầu tư xây dựng		
18.	Nguyễn Cảnh Phúc	24/02/1988	Thạc sĩ Kỹ thuật Xây dựng công trình giao thông	Số A089062 ngày 09/09/2014	Trường ĐH Giao thông vận tải	Thí nghiệm viên	Số 36/TTKT&CNĐBPPB-HĐLV ngày 03/03/2026
			Kỹ sư Xây dựng Cầu – Đường	Số A000096 ngày 10/06/2011	Trường ĐH Giao thông vận tải		
			Chứng chỉ Thí nghiệm viên Xây dựng công trình giao thông	Số 19.K172.26/VKHCN - TNV ngày 24/04/2026	Viện Khoa học và Công nghệ Giao thông vận tải		
19.	Bùi Minh Thắng	21/01/1986	Thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Số A114245 ngày 23/06/2015	Trường ĐH Giao thông vận tải	Thí nghiệm viên	Số 54/TTKT&CNĐBPPB-HĐLV ngày 03/03/2026
			Chứng nhận đào tạo thí nghiệm Thí nghiệm Vật liệu công trình giao thông	Số 2024/GT1-031/VKHCN ngày 17/04/2024	Viện Khoa học Công nghệ về Đầu tư xây dựng		
20.		22/10/1988	Thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Số A138370 ngày 01/02/2016	Trường Đại học Giao thông vận tải		Số 37/TTKT&CNĐBPPB-

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ/ Văn bằng, chứng chỉ				Vị trí/ Chức vụ	Hợp đồng lao động
			Trình độ/ Chuyên môn	Số hiệu, ngày	Đơn vị cấp			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)
	Lương Xuân Ngọc		Kỹ sư Xây dựng Cầu – Đường	Số A001359 ngày 10/06/2011	Trường Đại học Giao thông vận tải		Thí nghiệm viên	HĐLV ngày 03/03/2026
			Chứng nhận đào tạo thí nghiệm Không phá hủy	Số 11568/2014/VKH-TNXD ngày 30/12/2014	Viện Khoa học công nghệ xây dựng			
			Chứng chỉ Thí nghiệm viên Xây dựng công trình giao thông	Số 21.K172.26/VKHCN - TNV ngày 24/04/2026	Viện Khoa học và Công nghệ Giao thông vận tải			
21.	Nguyễn Phú Thành	13/02/1987	Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông	Số 254988 ngày 06/03/2015	Trường ĐH Xây dựng		Thí nghiệm viên	Số 55/TTKT&CNĐBPPB-HĐLV ngày 03/03/2026
			Chứng nhận đào tạo thí nghiệm Thí nghiệm Vật liệu công trình giao thông	Số 2024/GT1-033/VKHCN ngày 17/04/2024	Viện Khoa học Công nghệ về Đầu tư xây dựng			
22.	Phạm Trần Minh Chiến	13/01/1996	Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Số D003057 ngày 28/01/2019	Trường ĐH Giao thông vận tải		Thí nghiệm viên	Số 42/TTKT&CNĐBPPB-HĐLV ngày 03/03/2026
			Chứng nhận đào tạo thí nghiệm Thí nghiệm Vật liệu công trình giao thông	Số 2024/GT1-039/VKHCN ngày 17/04/2024	Viện Khoa học Công nghệ về Đầu tư xây dựng			
23.	Nguyễn Tiến Mạnh	01/07/1993	Thạc sĩ Quản lý xây dựng	Số UTT 000694 ngày 14/12/2022	Trường ĐH Công nghệ GTVT		Thí nghiệm viên	Số 03/TTKT&CNĐBPPB-HĐLV ngày 03/03/2026
			Chứng nhận đào tạo thí nghiệm Thí nghiệm Vật liệu công trình giao thông	Số 2024/GT1-034/VKHCN ngày 17/04/2024	Viện Khoa học Công nghệ về Đầu tư xây dựng			
24.	Vũ Văn Duy	22/10/1988	Thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Số C002091 ngày 22/07/2022	Trường Đại học Giao thông vận tải		Thí nghiệm viên	Số 173/TTKT&CNĐBPPB-HĐTV ngày 01/04/2026
			Kỹ sư Địa chất	Số 083765 ngày 02/07/2012	Trường ĐH Mỏ - Địa chất			

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ/ Văn bằng, chứng chỉ				Vị trí/ Chức vụ	Hợp đồng lao động
			Trình độ/ Chuyên môn	Số hiệu, ngày	Đơn vị cấp			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
			Chứng nhận Quản lý Phòng Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	Số 13277/2016/VKH-TNXD ngày 20/09/2016	Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng			
			Chứng chỉ thí nghiệm Phương pháp xác định các tính chất cơ – lý của bê tông nhựa và vật liệu xây dựng	Số 38/08/2018/TNVL ngày 10/08/2018	Viện Nghiên cứu và Ứng dụng VLXD Nhiệt đới			
			Chứng nhận đào tạo thí nghiệm Phương pháp xác định các tính chất cơ – lý của đất trong phòng và hiện trường	Số 10724/2013/VKH-TNXD ngày 16/08/2013	Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng			
			Chứng nhận đào tạo thí nghiệm Không phá hủy	Số 12377/2015/VKH-TNXD ngày 06/10/2015	Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng			
			Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật giao thông	Số UTT1.000931 ngày 20/01/2021	Trường ĐH Công nghệ giao thông vận tải			
25.	Nguyễn Văn Bắc	22/11/1982	Chứng chỉ Thí nghiệm viên Xây dựng công trình giao thông	Số 23.K172.26/VKH-CN - TNV ngày 24/04/2026	Viện Khoa học và Công nghệ Giao thông vận tải	Thí nghiệm viên	Số 77/TTKT&CNĐBPP-HĐLV ngày 03/03/2026	